

CÔNG TY TNHH HANHAI VIỆT NAM

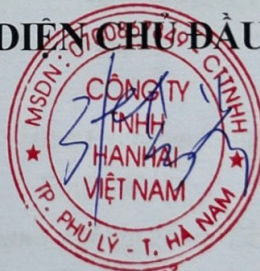
***** 000 *****

ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Dự án: “DỰ ÁN HANHAI VIỆT NAM”

Địa điểm: KCN CHÂU SƠN, PHƯỜNG CHÂU SƠN,
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ, TỈNH HÀ NAM

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



TỔNG GIÁM ĐỐC
ZHANG FANGXING

HÀ NAM , 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

独立-自由-幸福

ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

投资项目建议

(Kèm theo Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư

Ngày tháng năm 2022)

(附件: 实施投资项目建议文件

2022年.....月.....日.)

I. TÊN NHÀ ĐẦU TƯ 投资者名称

Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp/tổ chức:

投资者是企业/组织:

Tên doanh nghiệp/tổ chức/企业名称: DG HONGLIAN PTE. LTD

Quyết định thành lập số/设立决定号: 201839504K Ngày cấp/签发日: 21/11/2018

Cơ quan cấp: Cơ quan quản lý doanh nghiệp và kế toán Singapore

签发地点: 新加坡会计与商业管理局

Địa chỉ trụ sở/总部地址: 2 Venture Drive #11-20, Vision Exchange Singapore (608526)

Điện thoại/电话: Email/邮件:

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp gồm: 法人代表信息:

Họ tên: WANG YE

姓名: WANG YE

Giới tính: Nữ

性别: 女性

Ngày sinh: 20/03/1972

生日: 20/03/1972

Quốc tịch: Singapore

国籍: 新加坡

Hộ chiếu số: K0290604D

护照: K0290604D

Ngày cấp: 28/02/2018

签发日: 28/02/2018

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Singapore

签发地址: 新加坡外交部

Địa chỉ thường trú: 608 Clementi West Street 1 #05-70 Singapore (120608)

常住地址: 608 Clementi West Street 1 #05-70 Singapore (120608)

Điện thoại/电话: +65 91823072

Email/邮件: fiona@hhsykh.com

ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

建议实施投资项目

1. Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án:

项目名称, 地点, 实施:

1.1. Tên dự án: DỰ ÁN HANHAI VIỆT NAM

项目名称: 越南瀚海项目

1.2. Địa điểm thực hiện dự án: Nhà xưởng số 6 ngõ 2- Lô D12, đường D6, KCN Châu Sơn, Phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Việt Nam

地点: 实施项目: 越南, 河南省, 府里市, 舟山坊, 舟山工业区, D6街, 6号厂区之2, D12地块。

2. Mục tiêu dự án:

Nhà đầu tư/Doanh nghiệp cam kết toàn bộ sản phẩm xuất khẩu

投资者/企业承诺出口所有产品

项目目标

	Mục tiêu hoạt động 活动项目	Mã ngành theo VSIC 行业编码(Mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*) (đối với ngành nghề có mã CPC, nếu có) 行业编码CPC
1	Sản xuất giá đỡ máy móc thiết bị; giá treo để bàn; giá đỡ máy tính; giá đỡ máy AIO; giá đỡ màn hình; giá đỡ cây POS。 机械和设备机架的制造, 桌面安装, 电脑支架, AIO机座, 显示机支架, POS书架	3290	

3. Quy mô dự án: 项目规模

3.1. Diện tích mặt bằng dự kiến sử dụng (m² hoặc ha)

土地面积、水面面积、预计使用面积 (平方米或公顷):

+ Diện tích đất: 1.823,8 m².

土地面积: 1,823.8 平方米

+ Diện tích mặt nước: Không.

水面面积: 无

+ Diện tích mặt bằng dự kiến sử dụng: Diện tích nhà xưởng: 1.823,8 m²

预计使用面积: 厂房面积: 1,823.8 m²

3.2 Diện tích đất phù hợp quy hoạch sử dụng đất: 1.823,8 m² (trừ diện tích đất thuộc lộ giới

hoặc diện tích đất không phù hợp quy hoạch).

符合土地利用规划的用地面积：1823.8平方米（边界线用地面积或不宜规划用地面积除外）

Công suất thiết kế: 设计能力

- + Sản xuất giá đỡ máy móc, thiết bị dự kiến 100.000 sản phẩm/năm.
机械设备货架产量预计为100,000件/年。
 - + Sản xuất giá treo để bàn dự kiến 100.000 sản phẩm/năm.
桌面支架的产量预计为 100,000 件/年。
 - + Sản xuất giá đỡ máy tính dự kiến 100.000 sản phẩm/năm.
电脑支架的产量预计为 100,000 件/年。
 - + Sản xuất giá đỡ máy AIO dự kiến 100.000 sản phẩm/năm.
AIO机柜产量预计为100,000件/年。
 - + Sản xuất giá đỡ màn hình dự kiến 100.000 sản phẩm/năm.
展示架的产量预计为 100,000 件/年。
 - + Sản xuất giá đỡ cây POS dự kiến 100.000 sản phẩm/năm.
展示架的产量预计为 100,000 件/年。
 - Sản phẩm, dịch vụ cung cấp:
提供的产品和服务:

 - + Sản phẩm giá đỡ máy móc thiết bị; giá treo để bàn; giá đỡ máy tính; giá đỡ máy AIO; giá đỡ màn hình; giá đỡ cây POS.
支持机械设备的產品； 桌面安裝； 電腦架； AIO一體機支架； 顯示器支架； POS樹架
 - Quy mô kiến trúc xây dựng dự kiến (*diện tích xây dựng, diện tích sàn, số tầng, chiều cao công trình, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất...*)
建筑建筑预估规模（建筑面积、建筑面积、层数、建筑高度、建筑密度、土地利用系数...）
 - + Diện tích xây dựng: nhà xưởng: 1.823,8 m².
建筑面积： 厂房： 1, 823. 8 m²
 - + Diện tích sàn: nhà xưởng: 1.823,8 m².
建筑面积： 工厂： 1, 823. 8 m²。
 - + Số tầng: Nhà xưởng: 01 tầng.
楼层数： 工厂： 01 楼。
 - + Mật độ xây dựng: theo mật độ chung của khu nhà xưởng
施工密度： 按厂区一般密度
 - + Hệ số sử dụng đất: 1,28
土地利用系数： 1. 28
- 3.4. **Sản phẩm, dịch vụ cung cấp:** Sản phẩm giá đỡ máy móc thiết bị; giá treo để bàn; giá đỡ máy tính; giá đỡ máy AIO; giá đỡ màn hình; giá đỡ cây POS

提供的产品和服务： 支持机械设备的產品； 桌面安裝； 電腦架； AIO一體機支架； 顯示器支架； POS樹架。

3.5. **Quy mô kiến trúc xây dựng:** Diện tích nhà xưởng và nhà văn phòng theo Biên bản cho thuê nhà xưởng tại khu Công nghiệp Châu Sơn số: 12/BBTT-HVISO ngày 25/6/2021 có quy mô như sau:

建筑建筑预估规模: 根据 2021 年 6 月 25 日第 12/BBTT-HVISO 编号舟山工业区工厂租赁合同会议记录, 工厂和办公楼的面积如下:

- Nhà xưởng: 1.823,8 m²

建筑面积: 厂房: 1, 823. 8 m²

- Tổng diện tích sàn sử dụng: Nhà xưởng 1.823,8 m².

建筑面积: 工厂: 1, 823. 8 m²。

- Số tầng: Nhà xưởng: 01 tầng

楼层数: 工厂: 01 楼。

4. **Vốn đầu tư:**

投资资金

4.1. **Tổng vốn đầu tư:** 23.100.000.000 VNĐ (bằng chữ: Hai mươi ba tỷ một trăm triệu Việt Nam đồng) và tương đương 1.000.000 USD (bằng chữ: Một triệu Đô la Mỹ) (tỷ giá 23.100 VNĐ/1 USD ngày 27/12/2021 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam), trong đó:

总投资资本: 23,100,000,000 越南盾 (大写: 贰拾叁亿壹壹佰万越南盾) 相当于 1.000.000USD (大写: 壹佰万美元) 越南外贸股份商业银行2021年12月27日汇率23,100越南盾/1美元

4.2.

- **Vốn góp của nhà đầu tư:** 6.930.000.000 VNĐ (bằng chữ: Sáu tỷ, chín trăm ba mươi triệu Việt Nam đồng) và tương đương 300.000 USD (bằng chữ: Ba trăm nghìn đô la Mỹ).

投资者出资: 693,000,000 越南盾 (大写: 陆亿玖佰叁拾万越南盾) 相当于300.000USD (叁拾万美金)

- **Vốn huy động:** 16.170.000.000 VNĐ (bằng chữ: Mười sáu tỷ, một trăm bảy mươi triệu Việt Nam đồng) đồng và tương đương 700.000 USD (bằng chữ: Bảy trăm nghìn đô la Mỹ), trong đó:

动员资金: 16.170.000.000VND (大写: 拾陆亿壹佰柒拾万越南盾) 相当于 700.000USD (大写: 柒拾万美金)。

Phương án huy động: Vay từ Chủ đầu tư

动员方案: 向投资者借款

Tiến độ dự kiến: Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

预计进度: 自首次颁发投资登记证之日起1年内

- **Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư (nếu có):**

投资者留作在投资的利润 (如有)

4.3. **Nguồn vốn đầu tư: 投资金额来源**

a) **Vốn góp để thực hiện dự án:**

实施项目投资金额

T T	Tên nhà đầu tư 投资商	Số vốn góp 出资		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn 方式出 资 (*)	Tiến độ góp vốn 进度出 资
		VND/越南盾	Tương đương USD相 当于美 金			
1	DG HONGLIAN PTE. LTD	6.930.000.000	300.000	30	Tiền mặt/ 现金	自首次 颁发投资登 证之日起90 日内全额出 资。

b) **Vốn huy động**

Số vốn: 16.170.000.000 VNĐ (bằng chữ: Mười sáu tỷ, một trăm bảy mươi triệu Việt Nam đồng) đồng và tương đương 700.000 USD (bằng chữ: Bảy trăm nghìn đô la Mỹ).

金额: 16.170.000.000 VND (大写: 拾陆亿壹佰柒拾万越南盾) 相当于 700.000 USD (大写: 柒拾万美金)

Phương án huy động: Vay từ Chủ đầu tư

会员计划: 向投资者借款

Tiến độ dự kiến: Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

预计进度: 自首次颁发投资登记证之日起5年内

c) **Lợi nhuận để lại của nhà đầu tư để tái đầu tư (nếu có):**

投资者留作在投资的利润 (如有)

Thời hạn hoạt động của dự án: 20 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

项目经验期限: 自首次投资登记证签发之日起20年

5. Tiến độ thực hiện dự án:

项目实施进度

a) **Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:**

项目实施进度

- Tiến độ góp vốn: Góp đủ trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

出资进度: 自首次颁发投资登记证之日起90日内全额出资。

Tiến độ huy động các nguồn vốn:

出资调动进度

Vay từ Chủ đầu tư trong thời hạn 01 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

首次颁发商业登记证之日起01年内向投资者借款

- b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành hoặc khai thác vận hành

基础设施建设进展及运行或投产:

- Từ tháng 11/2022 - 01/2023: Thực hiện lắp đặt hoàn thiện công trình, máy móc trang thiết bị văn phòng nhà xưởng.

2023年01月至2022年11月: 安装和完成工程, 办公与厂房机械和设备。

- Tháng 02/2023: Dự án dự kiến đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

2023/02:项目预计投产经营

6. Nhu cầu về lao động:

劳动需求

Nhân lực phục vụ cho dự án được đào tạo chuyên môn kỹ thuật phù hợp. Đối với những vị trí chủ chốt như cán bộ kỹ thuật sẽ được tuyển dụng từ các trường Đại học, cao đẳng, số còn lại sẽ được tuyển dụng từ nguồn lao động phổ thông có trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu của vị trí.

为项目服务的人力资源接受适当的技术专业知识培训。技术人员等关键岗位从大中专院校招聘, 其余从具有与岗位要求相适应的专业资格的非熟练工人中招聘。

Dự kiến nhu cầu sử dụng lao động cho dự án như sau:

项目需求劳动预计如下:

- Lao động Việt Nam: 195 người
越南劳动者: 195人
- Lao động nước ngoài: 5 người
国外劳动者: 5人

7. Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án:

项目社会经济影响及效益评估

7.1. Đánh giá hiệu quả của dự án: Như các bản Phân tích tài chính được đính kèm theo tài liệu này

评估项目的有效性: 由于财务分析附于本文件

7.2. Đánh giá tác động của dự án đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

评估项目对当地社会经济发展的影响

Cùng với sự phát triển của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam, việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất linh kiện điện tử của doanh nghiệp sẽ góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của địa phương.

随着企业在河南省的发展, 企业投资建设电子及电子元器件生产厂, 将有助于促进该省的社会经济发展, 促进当地工业化和现代化进程的加强。

Dự án đi vào hoạt động kinh doanh trước hết mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư trong thời gian hoạt động của dự án, là nguồn cung ứng cho các khách hàng lớn mang lại giá trị kinh tế to lớn đóng góp vào sự phát triển kinh tế của địa phương, trước hết qua tiền thuế nộp vào ngân sách nhà nước. Ngoài ra, khi dự án hoạt động

còn tạo ra công ăn việc làm cho lao động tại địa phương, trực tiếp cải thiện đời sống và thu nhập của người dân lao động. Cụ thể:

Dự án đầu tư, trước tiên trong quá trình vận hành sẽ mang lại lợi nhuận, trở thành nguồn hàng cho các khách hàng lớn, mang lại giá trị kinh tế, góp phần phát triển kinh tế địa phương, trước tiên thông qua ngân sách. Ngoài ra, khi dự án vận hành sẽ tạo ra việc làm, trực tiếp nâng cao đời sống và thu nhập của người dân lao động. Cụ thể:

- (i) Ngân sách: Với mục tiêu công suất sản xuất cho các sản phẩm như đã nêu ở trên, Dự án dự kiến nộp ngân sách khoản thuế và các khoản phải nộp khác là trong năm sản xuất ổn định là 219.452 USD. Dự án tin tưởng rằng sẽ đóng góp một phần không nhỏ vào nguồn thu ngân sách nhà nước thông qua việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ước tính: Với mục tiêu công suất sản xuất cho các sản phẩm như đã nêu ở trên, Dự án dự kiến nộp ngân sách khoản thuế và các khoản phải nộp khác là trong năm sản xuất ổn định là 219.452 USD. Dự án tin tưởng rằng sẽ đóng góp một phần không nhỏ vào nguồn thu ngân sách nhà nước thông qua việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành.

- (ii) Người lao động: Dự án tạo ra việc làm cho người lao động Việt Nam. Trong quá trình hoạt động, Dự án tổ chức các khóa đào tạo về các vấn đề chuyên môn giúp các nhân viên nâng cao năng lực làm việc; chuyển giao dần công nghệ, know-how cho các lao động Việt Nam tự vận hành và thay thế dần các vị trí quản lý, chuyên gia người nước ngoài. Ngoài ra, Dự án luôn tuân thủ các vấn đề khác liên quan đến quan hệ lao động, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ làm việc, nghỉ phép hàng năm và các vấn đề khác.

Lao động: Dự án tạo ra việc làm cho người lao động Việt Nam. Trong quá trình hoạt động, Dự án tổ chức các khóa đào tạo về các vấn đề chuyên môn giúp các nhân viên nâng cao năng lực làm việc; chuyển giao dần công nghệ, know-how cho các lao động Việt Nam tự vận hành và thay thế dần các vị trí quản lý, chuyên gia người nước ngoài. Ngoài ra, Dự án luôn tuân thủ các vấn đề khác liên quan đến quan hệ lao động, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ làm việc, nghỉ phép hàng năm và các vấn đề khác.

- (iii) Việc thực hiện dự án chuyên nghiệp của Dự án đã tạo ra sự thu hút và tăng cường sự tự tin của các thương nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam nói chung và địa phương nói riêng. Điều này đã dẫn đến việc góp phần tăng ngân sách nhà nước, phát triển kinh tế địa phương cũng như của đất nước và tạo thêm nhiều cơ hội việc làm khác cho người lao động Việt Nam.

Dự án chuyên nghiệp của Dự án đã tạo ra sự thu hút và tăng cường sự tự tin của các thương nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam nói chung và địa phương nói riêng. Điều này đã dẫn đến việc góp phần tăng ngân sách nhà nước, phát triển kinh tế địa phương cũng như của đất nước và tạo thêm nhiều cơ hội việc làm khác cho người lao động Việt Nam.

Dự án chuyên nghiệp của Dự án đã tạo ra sự thu hút và tăng cường sự tự tin của các thương nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam nói chung và địa phương nói riêng. Điều này đã dẫn đến việc góp phần tăng ngân sách nhà nước, phát triển kinh tế địa phương cũng như của đất nước và tạo thêm nhiều cơ hội việc làm khác cho người lao động Việt Nam.

Dự án chuyên nghiệp của Dự án đã tạo ra sự thu hút và tăng cường sự tự tin của các thương nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam nói chung và địa phương nói riêng. Điều này đã dẫn đến việc góp phần tăng ngân sách nhà nước, phát triển kinh tế địa phương cũng như của đất nước và tạo thêm nhiều cơ hội việc làm khác cho người lao động Việt Nam.

- (iv) Ngoài ra, việc thực hiện Dự án sẽ gia tăng tính cạnh tranh trong nội bộ ngành của nền kinh tế địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Từ đó sẽ giúp thị trường của ngành sôi động hơn, tạo động lực cải tiến công nghệ của ngành. Đồng thời cung cấp các sản phẩm đạt chất lượng cao hơn với mức chi phí hợp lý hơn cho người sử dụng, cho các doanh nghiệp sử dụng sản phẩm mà dự án cung cấp làm đầu vào.

此外，该项目的实施将提高当地经济，特别是整个国家的行业竞争力。这将有助于行业的市场变得更加活跃，为行业技术的提升创造动力。同时，以更合理的成本向使用项目提供的产品作为投入的用户和企业提供更高质量的产品。

8. Thông tin về đất đai:

Dự án thuê lại diện tích nhà xưởng và diện tích các hạng mục phụ trợ là: 1.823,8 m² (*Theo Biên bản cho thuê nhà xưởng tại khu Công nghiệp Châu Sơn số: 12/BBTT-HVISO ngày 28/6/2021*) trên cơ sở Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 7300011864 do Ban Quản lý khu Công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2017, thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 01 năm 2019, thay đổi lần thứ hai ngày 15 tháng 10 năm 2019, thay đổi lần thứ ba ngày 07 tháng 01 năm 2020.

租回厂房面积及附属项目面积的项目为: 1,823.8 m²(根据2021年06月28日舟山工业区租赁厂房协议书: 12/BBTT-HVISO) 投资登记证号: 7300011864在2017年12月28日第一次变更, 2019年10月15日第二次变更, 2022年1月7日第三次变更

9. Giải trình về sự phù hợp của dự án với quy hoạch:

项目符合规划的说明:

Nhà máy được đặt trong khuôn viên KCN Châu Sơn. Đây là khu vực tập trung nhiều các nhà máy, xí nghiệp. Qua khảo sát ở khu vực thực hiện dự án, cho thấy hiện trạng môi trường ổn định, đảm bảo cho quá trình triển khai dự án. Cụ thể: Môi trường đất đảm bảo; chất lượng nước tốt; tiếng ồn của khu vực chủ yếu là của các phương tiện xe cơ giới; môi trường không khí đảm bảo.

工厂位于舟山工业区。这是许多工厂和企业集中的地区，通过项目区调研，目前环境稳定，保障了项目实施进程。具体来说：有保障的土地环境；水质好；该区域的噪声主要来自机动车；保证空气环境。

10. Đánh giá sơ bộ tác động của dự án tới môi trường

项目环境影响初步评价

10.1. Các loại chất thải phát sinh

衍生废物的种类

Qua khảo sát ở khu vực thực hiện dự án, cho thấy hiện trạng môi trường ổn định, đảm bảo cho quá trình triển khai dự án. Cụ thể: Môi trường đất đảm bảo; chất lượng nước tốt; tiếng ồn của khu vực chủ yếu là của các phương tiện xe cơ giới; môi trường không khí đảm bảo.

Khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất sẽ có những phát sinh ảnh hưởng tới môi trường, các yếu tố phát sinh có thể ảnh hưởng tới môi trường là vô cùng nhỏ.

通过项目区调研，目前环境稳定，保障了项目实施进程。具体来说：有保障的土地环境；水质好；该区域的噪声主要来自机动车；保证空气环境。工厂投产后，就会对环境产生影响，能影响环境的因素是非常小的。

➤ Khí thải

- Trong quá trình sản xuất hầu như là không có ảnh hưởng đến môi trường. Toàn bộ quá trình

sản xuất được thiết kế hiện đại hoá tối đa.

- Khí thải từ các phương tiện giao thông: vận chuyển nguyên vật liệu và phân phối sản phẩm của công ty chủ yếu dùng phương tiện ô tô. Nhiên liệu dùng cho các loại động cơ là xăng hoặc dầu diesel. Khu được đốt cháy trong động cơ, những loại nhiên liệu này sẽ sinh ra các chất khí như HC, CO, CO₂, NO_x, Sox và bụi.

- Bụi: Chủ yếu phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu và các sản phẩm ra, vào các nhà máy trên. Nồng độ bụi đều đạt ở dưới mức giới hạn cho phép.

废气 - 在生产过程中对环境几乎没有影响。整个生产过程的设计尽可能现代化。 -

车辆排放: 运输物料和配送公司产品主要使用汽车。发动机使用的燃料是汽油或柴油。在发动机燃烧的区域, 这些燃料会产生HC、CO、CO₂、NO_x、Sox和粉尘等气体。

- 粉尘: 主要是在原材料和产品进出上述工厂的运输过程中产生的。粉尘浓度均低于允许限值。

➤ **Nước thải / 废水**

- Nước thải sinh hoạt:

- 生活废水

Là nước thải sau khi sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt (ăn uống, vệ sinh, tắm rửa) của cán bộ, công nhân viên trong nhà máy, nước thải loại này chủ yếu phát sinh từ hai nguồn:

作为厂内干部职工生活(吃饭、喝水、清洁、洗澡)后的废水, 该类废水主要有两个来源:

+ Nước rửa tay chân sau mỗi ca làm việc của cán bộ, công nhân viên, thành phần chứa cặn lơ lửng và một số tạp chất.

官员和员工每次轮班后洗手洗脚的水, 含有悬浮残留物和一些杂质的成分。

+ Nước thải từ các công trình vệ sinh. Nước thải loại này thường chứa chất hữu cơ, cặn bã, chất dinh dưỡng, trứng giun, một số loại vi khuẩn gây bệnh.

环卫工程产生的废水。这种类型的废水通常含有有机物、残留物、营养物、蠕虫卵和某些类型的致病菌

Loại nước thải này cần thiết phải tiến hành xử lý để đạt tiêu chuẩn trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung. Nước cấp cho nhu cầu vệ sinh của công nhân viên: lượng nước dùng cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên khi đi vào sản xuất ổn định đủ đáp ứng cho khoảng: 5m³/ngày đêm.

Để khắc phục tác động tiêu cực của nước thải sinh hoạt, có thể sử dụng các công trình xử lý cục bộ mang tính khả thi cao và dễ thực hiện ngay cả với chi phí thấp (Bể tự hoại cải tiến).

此类废水需经处理达标后方可排入一般污水系统。职工卫生用水供水: 职工日常生产用水量稳定满足: 5 立方米/昼夜。

为克服生活污水的负面影响, 可采用可行性高、成本低且易于实施的就地处理工程(改良化粪池)。

- Nước mưa chảy tràn

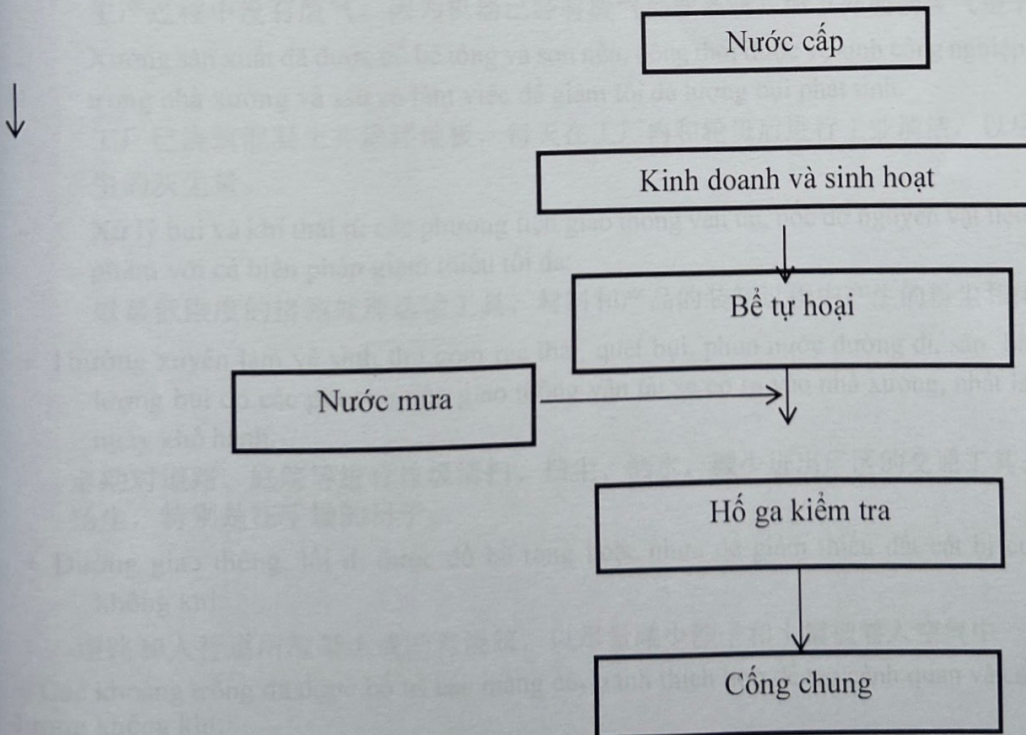
雨水溢出

下雨时，根据被冲走的地表结构，雨水可能会溢出或部分渗入地下。雨水溢出可以携带溢出的材料、残留物、土壤、沙子等。并根据厂房的雨水收集和排水系统，按照工业园区的标准进行设计。雨水径流的污染取决于被冲洗表面的污染程度。雨水径流的污染物浓度通常较低，可以认为是清洁的常规废水。在公司的车间里，整个地面都是混凝土的，厂区的下水道系统设计成封闭式的，以将雨水直接引到系统中。

工业园区的一般排水系统以及无污染区域。因此，溢出的雨水可直接排入工业园区的排水系统，检修孔安装垃圾滤网，分离大件垃圾。除了上述废水来源外，车间运营还可能产生另一种不规则废水来源，即发生事故时产生的消防废水。这种类型的废水也可能被溶解的燃烧产物和灭火溶液污染。

Ngoài các nguồn nước thải nói trên, hoạt động của xưởng còn có khả năng phát sinh một nguồn nước thải không thường xuyên khác, đó là nước thải do công tác chữa cháy

Tất cả nước thải trong quá trình sản xuất của dự án sẽ được đưa qua một hệ thống xử lý khép kín, khi qua hệ thống này nước sẽ đảm bảo tiêu chuẩn của Nhà nước quy định sau đó được đưa ra bể lắng và thải ra ngoài theo hệ thống nước thải chung của Khu công nghiệp, và qua trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Thanh Sơn và Khu công nghiệp trước khi chảy ra ngoài và được thể hiện như sơ đồ dưới đây:



➤ **Chất thải rắn**
固体废物

Công ty chuyên sản xuất với quy trình công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao nên hầu như không có rác thải rắn trong quá trình sản xuất.

公司专业制造高科技工艺和高科技产品，因此生产过程中几乎没有固体废弃物

Rác thải sinh hoạt: một ngày với số lượng khoảng 200 người thì rác thải bao gồm túi nylon, giấy vụn, vỏ lon,... bình quân mỗi ngày có khoảng 30 Kg.

生活垃圾：每天约290人，垃圾包括塑料袋、碎纸、易拉罐等，平均每天约30公斤。

➤ **Tác động môi trường khác.**

➤ 其他环境影响

Ngoài ra còn có một số tác động môi trường khác do tự nhiên gây ra như sét gây cháy nổ và các tác động do mưa bão.

还有其他一些自然造成的环境影响，例如闪电引起的爆炸和风暴的影响。

10.2. Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực

减少负面影响的措施

➤ **Xử lý khí thải, mùi**

➤ 废气、异味处理

- Khí thải trong quá trình sản xuất là không có do các máy móc đã có sẵn hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy móc nên khí thải ra bên ngoài là khí sạch.

生产过程中没有废气，因为机器已经有废气处理系统，所以外面的废气是干净的空气

- Xưởng sản xuất đã được đổ bê tông và sơn nền, đồng thời được vệ sinh công nghiệp hàng ngày trong nhà xưởng và sau ca làm việc để giảm tối đa lượng bụi phát sinh.

工厂已浇筑混凝土并涂漆地板，每天在工厂内和轮班后进行工业清洁，以尽量减少产生的灰尘量。

- Xử lý bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải, bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm với các biện pháp giảm thiểu tối đa:

以最低限度的措施处理运输工具、材料和产品的装卸过程中产生的粉尘和排放物:

+ Thường xuyên làm vệ sinh thu gom rác thải, quét bụi, phun nước đường đi, sân bãi... để giảm lượng bụi do các phương tiện giao thông vận tải, xe cộ ra vào nhà xưởng, nhất là vào những ngày khô hanh.

定期对道路、庭院等进行垃圾清扫、扫尘、洒水，减少进出厂区的交通工具、车辆产生的扬尘，特别是在干燥的日子。

+ Đường giao thông, lối đi được đổ bê tông hoặc nhựa để giảm thiểu đất cát bị cuốn bay vào không khí.

道路和人行道用混凝土或沥青浇筑，以尽量减少沙子和土壤被卷入空气中

+ Các khoảng trống đã được bố trí các mảng cây xanh thích hợp để tạo cảnh quan và cải thiện chất lượng không khí.

空隙处布置了合适的绿地，以营造景观并改善空气质量。

- Ngoài bụi, các phương tiện GTVT chủ yếu sử dụng nhiên liệu là xăng, dầu DO. Khi động cơ đốt cháy nguyên liệu này sẽ phát sinh các chất ô nhiễm không khí như CO₂, NO₂,... để hạn

chế ô nhiễm không khí do các chất này, các phương tiện giao thông ra vào nhà máy, chủ đầu tư sẽ tập trung thực hiện các biện pháp sau:

除了灰尘, 主要的交通工具使用汽油和溶解氧油等燃料。当发动机燃烧这种物质时, 会产生非消耗性污染物, 如CO₂、NO₂、……限制这些物质造成的空气污染, 进出工厂的交通工具, 投资者将专注于忠实地采取以下措施:

- + Không cho xe nổ máy khi đang giao nhận hàng;
送货时不要让汽车发动引擎;
- + Các phương tiện giao thông khi đi vào với tốc độ 5km/h;
以 5 公里/小时的速度进入的车辆;
- + Khi chở hàng công kênh phải buộc chặt và có bạt che kín; và
运输大件货物时, 必须系紧并盖上篷布
- + Các phương tiện giao thông vận tải khi lưu thông phải đạt tiêu chuẩn về khí thải, tiếng ồn.
流通时的交通工具必须符合排放和噪音标准

➤ **Biện pháp xử lý nước thải**

废水处理措施

- Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý bằng bể phốt tự hoại. Bể tự hoại được xây ngầm dưới đất là công trình có 2 chức năng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Cặn được giữ lại trong bể, dưới tác động của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Công ty theo định kỳ xử lý các chất thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh bằng các chất xử lý thông thường để có thể phân huỷ tạp chất.

来自厕所的废水由化粪池处理。建在地下的化粪池是一件兼具沉降和分解泥沙两大功能的作品。残渣保留在槽内, 在厌氧微生物的作用下, 有机物分解, 部分形成气体, 部分形成溶解的无机物。公司定期用普通处理剂对厕所产生的生活垃圾进行处理, 以分解杂质。

- Sau khi xử lý, nước thải cơ bản đạt tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5945-2010 cột C và được thu gom vào hệ thống nước thải chung của Khu công nghiệp dẫn về Trạm xử lý nước thải để xử lý trước khi thải ra môi trường. Công ty sẽ ký Hợp đồng xử lý nước thải với đơn vị có chức năng xây dựng các hệ thống xử lý nước thải đúng với tiêu chuẩn mà pháp luật quy định.

处理后的废水基本符合越南标准TCVN

5945-2010

C栏, 收集到工业园区的公共废水系统, 并导入废水处理站处理后排放到环境中。学校。公司将与具有建设污水处理系统功能的单位按照法律规定的标准签订污水处理合同。

➤ **Biện pháp xử lý chất thải rắn.**

固废处理。

- Chất thải rắn là không đáng kể và sẽ được thu gom để đưa về bãi rác thải chung của khu.
固体废物微不足道, 将被收集起来带到该地区的一般垃圾填埋场。
- Ngoài ra với lượng rác thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên công ty với số lượng không

lớn công ty sẽ chú trọng việc thu gom, vệ sinh đảm bảo không làm ảnh hưởng đến môi trường khu công nghiệp. Công ty bố trí các thùng đựng rác thải sinh hoạt ở những chỗ thuận tiện nhất để có thể thu gom và xử lý tốt nhất.

另外，公司干部员工生活垃圾量小，公司将重点收集清扫，确保不影响园区环境。公司将垃圾箱安排在最方便的地方，以便最好的收集和处理。

Công ty sẽ ký hợp đồng thuê thu gom rác thải với các đơn vị chức năng để triệt để xử lý nguồn chất thải rắn.

公司将与职能单位签订垃圾收集合同，对固废源头进行彻底处理。

Ngoài ra còn phát sinh chất thải rắn từ các hoạt động văn phòng như giấy vụn, các hộp đựng. Công ty bố trí các hộp đựng rác nhỏ ở bàn làm việc và có nội quy đối với nhân viên và yêu cầu thực hiện đúng nội quy về vệ sinh.

此外，办公活动还产生废纸、容器等固体废弃物。公司在办公桌布置小垃圾箱，对员工有规定，要求严格遵守卫生规定

➤ ***Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn***
降噪措施

- Tác động do tiếng ồn: do máy móc công nghệ cao nên tiếng ồn gây ra là không lớn.
噪音影响：由于采用高科技机械，造成的噪音并不大。

- Công tác giảm thiểu tiếng ồn tại nguồn được chú ý ngay từ khâu thiết kế như sau: thiết kế các bộ phận giảm âm, trang thiết bị chống ồn cho công nhân, đặc biệt ở những khâu phát sinh tiếng ồn.

从设计阶段就注重源头降噪：设计降噪部件、工作人员防噪声设备，尤其是在噪声产生的阶段。

➤ ***Giảm thiểu tác động khác***
尽量减少其他影响。

- Công tác phòng chống cháy nổ

防火工作

Toàn bộ các kết cấu hạng mục công trình xây dựng và thiết kế nhà xưởng của Dự đều có độ an toàn cao, đảm bảo độ thông thoáng, dễ ra vào để cứu, chữa cháy. Các lối đi lại, khoảng cách giữa các bộ phận cũng được thiết kế khoa học và đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy. Ngoài ra, nhà máy không có kho chứa xăng, dầu hay các chất dễ cháy.

建筑工程的所有结构和杜氏厂房的设计都具有很高的安全性，确保通风，便于救援和消防。通道、部件间距也经过科学设计，符合防火要求。此外，该工厂没有汽油、石油或易燃物质的储存设施。

Các trang thiết bị, các đường dây điện đều đảm bảo an toàn do nhà máy sản xuất quy định cũng như quy định chung về cách nhiệt, điện. Mỗi thiết bị đều là một hệ thống độc lập.

根据工厂规定以及绝缘和电气的一般规定，设备和电源线是安全的。每个设备都是一

个独立的系统。

Áp dụng các biện pháp an toàn phòng chống cháy nổ tại khu vực sản xuất.
在生产区域采取防火和防爆安全措施。

Xây dựng kế hoạch định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế, hoặc đổi mới các máy móc thiết bị sản xuất kịp thời nhằm tránh gây rò rỉ các chất gây ô nhiễm, độc hại ra môi trường, hạn chế các nguy cơ cháy nổ.

制定计划, 及时定期检查、维护、更换或更新生产机械和设备, 以避免污染和有毒物质泄漏到环境中, 并限制风险。爆炸。

Nghiêm túc thực hiện chế độ vận hành máy móc, công nghệ theo đúng quy định của nhà sản xuất góp phần làm giảm lượng chất thải, thất thoát nguyên vật liệu.

严格按照制造商的规定执行操作机械和技术的模式, 有助于减少材料的浪费和损失。

Hàng năm tổ chức lớp tập huấn phòng cháy chữa cháy cho cán bộ công nhân viên.
为员工组织年度防火和灭火培训课程

- Chống sét

- 避雷针

Nhà xưởng của công ty được lắp hệ thống chống sét ở các khu vực cao và dễ bị sét đánh. Hệ thống chống sét được lắp đặt bằng dây dẫn nối với hệ thống tiếp địa chung. Hệ thống thu sét, thu tĩnh điện tích tụ và hệ thống cải tiến theo các công nghệ mới nhằm đạt độ an toàn cao cho các hoạt động nhà máy.

Hệ thống tiếp địa được thiết kế và lắp đặt đảm bảo độ an toàn cho người và thiết bị. Hệ thống này sẽ bao gồm các cọc tiếp đất bằng đồng, đóng sâu dưới đất quanh các nhà xưởng. Điện trở tiếp đất xung kích nhỏ hơn/bằng $10\ \Omega$ khi điện trở xuất của đất nhỏ hơn $50\ \Omega/\text{cm}^2$.

公司厂区在高处设有防雷系统, 容易发生雷击。防雷系统安装有连接到公共接地系统的导体。收集雷电、收集累积静电的系统, 并根据新技术改进系统, 以实现工厂运行的高安全性。

放大器系统的设计和安装旨在确保人员和设备的安全。该系统将包括铜接地桩, 深入工厂周围的地面。当大地输出电阻小于 $50\ \Omega/\text{cm}^2$ 时, 脉冲接地电阻小于/等于 $10\ \Omega$ 。

10.3. Đánh giá về sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất và máy móc thiết bị

生产技术工艺流程图及机械设备评价

(i) Đặc điểm về công nghệ lựa chọn

所选技术的特点

Quy trình sản xuất gia công của chúng tôi được tổ chức một cách chặt chẽ theo một quy trình khép kín, đảm bảo quá trình sản xuất xuất, gia công được thực hiện một cách đồng bộ, giảm thiểu tối đa chi phí sản xuất, gia công cũng như máy móc thiết bị và nâng cao năng suất lao động của nhân công, đồng thời đảm bảo chất lượng đầu ra.

我们的外包生产流程严格按照 封闭流程, 保证生产加工过程同步进行, 最大限度地

降低生产加工成本和机器设备成本，提高工人劳动生产率，同时保证产出质量。

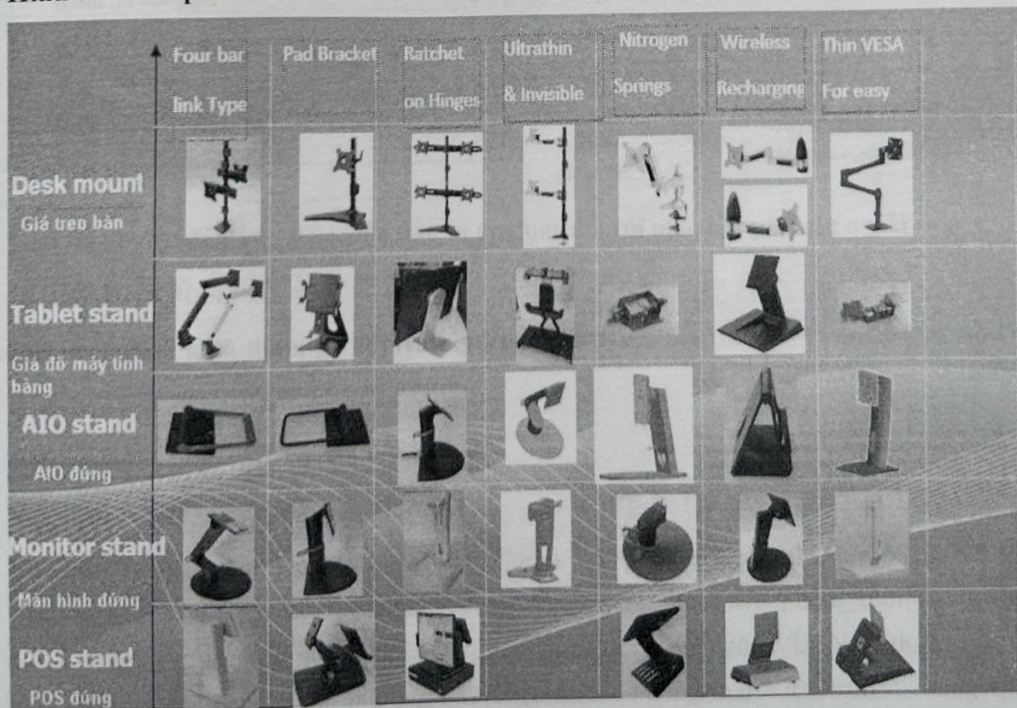
Dây chuyền công nghệ sản xuất được áp dụng cho dự án tiên tiến, hiện đại và đồng bộ, được sử dụng hiệu quả và rộng rãi ở Trung Quốc, Hồng Kông, Hàn Quốc, Nhật Bản... Đặc điểm của công nghệ này là:

项目所采用的生产线技术先进、现代化、同步、有效，广泛应用于中国、香港、韩国、日本.....该技术的特点是：

1. Công nghệ tiên tiến, độ chính xác cao;
技术先进，精度高；
2. Phù hợp với quy mô đầu tư đã được lựa chọn;
与选定的投资规模相适应
3. Sử dụng lao động, năng lượng, nguyên vật liệu hợp lý;
合理使用劳动力、能源和原材料
4. Chất lượng sản phẩm được kiểm nghiệm trong suốt quá trình sản xuất;
产品质量检测贯穿生产全过程；
5. Đảm bảo an toàn cho môi trường
确保环境安全。

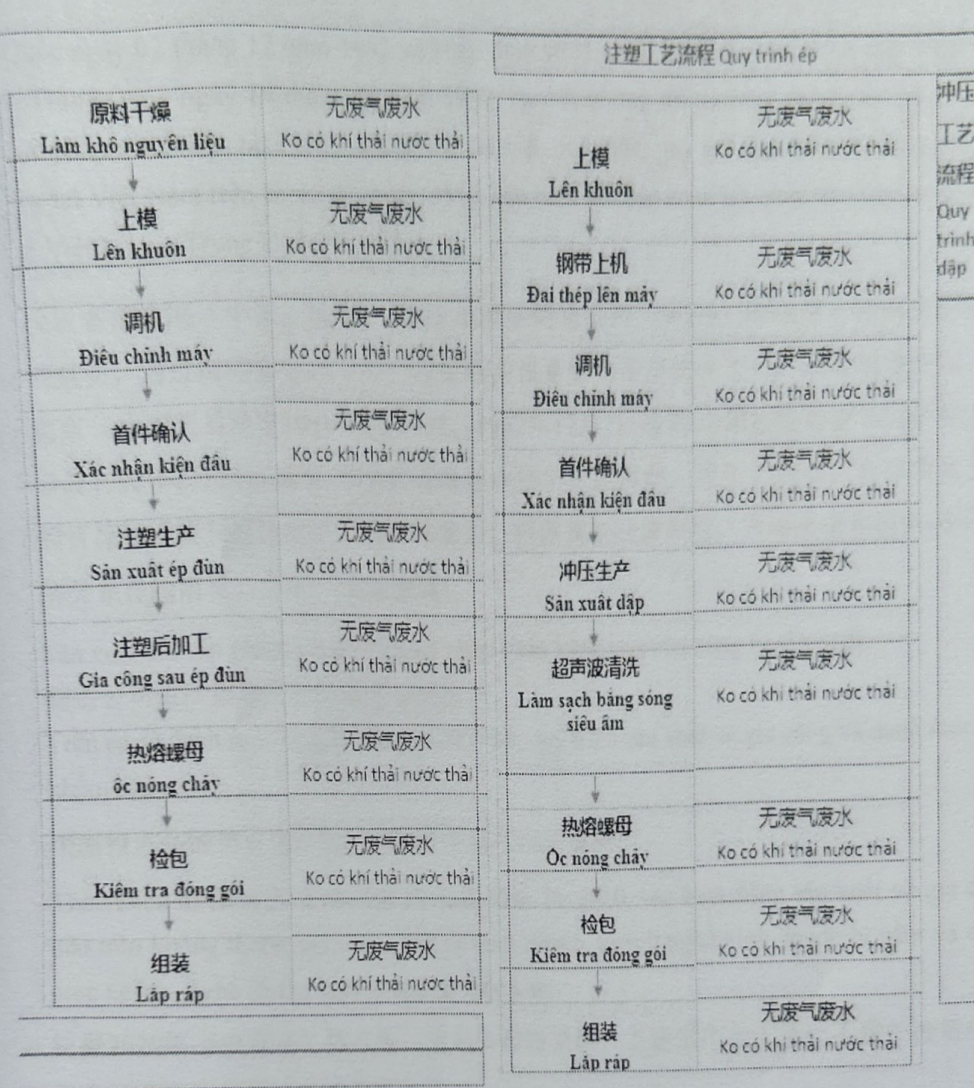
(ii) 生产管理

(iii) Hình ảnh sản phẩm 产品图片



Nguyên liệu: Dự án cam kết không sử dụng nguyên vật liệu tái chế.

原料：该项目承诺不使用回收材料



12. Giải trình việc đáp ứng điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài 适用外国投资者投资条件的说明

12.1. Đáp ứng điều kiện tham gia thị trường Việt Nam

满足参与越南市场的条件

(i) Đáp ứng điều kiện tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ.

满足注册资本持股比例条件

Nhà Đầu Tư là tổ chức Hong Kong (Trung Quốc). Trung Quốc là một thành viên của Tổ chức Thương Mại Thế Giới (WTO) mà Việt Nam cũng là một thành viên, đồng thời Trung Quốc đã và đang là một trong những đối tác kinh tế quan trọng nhất của Việt Nam thông qua các Hiệp định thương mại song phương như Hiệp định Thương mại Việt Nam – Trung Quốc ngày 07 tháng 11 năm 1991, Hiệp định về Khuyến khích và Bảo hộ đầu tư Việt Nam – Trung

Quốc ngày 02 tháng 12 năm 1992 và Hiệp định về Hợp tác kinh tế giữa chính phủ Việt Nam – Trung Quốc ngày 14 tháng 02 năm 1992. Do đó, chúng tôi tin rằng chúng tôi có đủ năng lực pháp lý để thực hiện Dự Án Đầu Tư với việc mục tiêu, quy mô thực hiện dự án của Công Ty tại Việt Nam trên cơ sở hệ thống pháp luật hiện tại, các cam kết quốc tế và quan hệ kinh tế Việt Nam – Trung Quốc. Cụ thể:

投资者是香港（中国）组织。中国是世界贸易组织（WTO）的成员，越南也是其中的成员，通过这些协定，中国一直是越南最重要的经济伙伴之一。双边贸易协定，如越南 - 中国贸易协定1991年11月7日，1992年12月2日越南-中国投资促进和保护协定，以及1992年2月14日越南-中国政府商业合作协定。因此，我们认为我们有以项目实施的目标和规模开展投资项目的法律能力。根据现行法律制度、国际承诺和越南-中国经济关系在越南设立公司。具体来说：

Sản xuất các sản phẩm giá đỡ và xuất nhập khẩu hàng hóa của công ty sản xuất.
制造公司生产货架产品及进出口货物。

Trên cơ sở danh mục nguyên vật liệu đầu vào, quy trình sản xuất và gia công và danh mục sản phẩm đầu ra:

根据投入品清单、生产加工工序清单和产出品清单：

Theo Điều 6, Điều 7 và Phụ lục IV Luật Đầu Tư 2020, các hoạt động sản xuất và gia công nêu trên không thuộc danh mục đầu tư kinh doanh, ngành nghề kinh doanh bị cấm và danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

根据2020年《投资法》第六条、第七条和附录四，上述生产加工活动不属于投资经营、禁止经营范围和投资经营范围目录。

Đồng thời, theo quy định tại Điều 15 và Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, các hoạt động sản xuất và gia công nêu trên cũng không danh mục ngành, nghề chưa tiếp cận thị trường hoặc hạn chế tiếp cận thị trường đối với người nước ngoài.

同时，根据第31/2021/ND-CP号法令第15条和附录1的规定，上述生产加工活动未列入尚未进入市场的行业和行业清单或限制进入市场。外国人的市场。

Theo đó, chúng tôi tin rằng Nhà Đầu Tư trong trường hợp này được phép thành lập công ty 100% vốn nước ngoài để tham gia hoạt động kinh doanh nêu trên.

Như vậy, việc bổ sung quy mô sản xuất của dự án không ảnh hưởng đến điều kiện tiếp cận thị trường của Nhà đầu tư và hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

据此，我们认为允许本案投资方100%外资设立公司参与上述经营活动。因此，增加项目生产规模不影响投资者的市场准入条件，完全符合越南法律的规定。

(ii) Đáp ứng điều kiện về hình thức đầu tư

Theo Điều 22.1(b) Luật Đầu Tư 2020, thì Nhà Đầu Tư có thể thành lập một tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư.

Do đó, Nhà Đầu Tư lựa chọn thành lập một tổ chức kinh tế 100% vốn đầu tư nước ngoài dưới mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn để thực hiện dự án đầu tư sản xuất gia công linh kiện điện tử theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp tại Việt Nam.

满足投资形式的条件

根据 2020 年投资法第 22.1(b) 条, 投资者可以建立经济组织来实施投资项目。因此, 投资方选择以有限责任公司模式成立 100% 外商投资的经济组织, 依据本法规定实施电子元器件生产加工的投资项目。越南企业法。

(iii) Đáp ứng điều kiện về phạm vi hoạt động

Nhà đầu tư thực hiện các mục tiêu dự án đầu tư phù hợp với Quyết định 27/2018/QĐ- TTg về hệ thống ngành nghề kinh tế tại Việt Nam.

Ngoài ra, Nhà đầu tư cam kết, đối với các nguyên vật liệu, hàng hoá, máy móc – thiết bị (“*hàng hoá*”) sẽ sử dụng hoặc nhập khẩu về sử dụng hoặc sản xuất/gia công ra để bán ra thị trường, là các hàng hoá được phép sử dụng hoặc kinh doanh tại Việt Nam.

Các hàng hoá này không thuộc danh mục:

- (i) vật tư, vật liệu hạn chế quyền xuất khẩu và quyền nhập khẩu liệt kê tại các Bảng 8(a) – Biểu cam kết về quyền kinh doanh nhập khẩu, Bảng 8(b) – Biểu cam kết về quyền kinh doanh xuất khẩu và Bảng 8(c) – Danh mục hàng hóa dành cho doanh nghiệp thương mại nhà nước trong Báo cáo gia nhập WTO của Việt Nam;

(三) 符合活动范围条件 投资者根据关于越南经济产业体系的第 27/2018/QĐ-TTg 号决定实施投资项目目标。此外, 投资者承诺, 对于原材料、货物、机器设备 (“*货物*”), 将在市场上使用或进口使用或制造/加工以在市场上销售。在越南使用或交易。这些商品不在列表中

(ii): vật tư, vật liệu cấm xuất khẩu và nhập khẩu quy định tại Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; và

Ngoài ra, trong quá trình sử dụng hoặc, thực hiện nhập khẩu và sản xuất, gia công bán ra thị trường, Nhà đầu tư cam kết:

- Không sử dụng, nhập khẩu các vật tư, vật liệu tái chế;
- Vật tư, vật liệu mà chúng tôi dự định sử dụng để sản xuất/gia công là hàng mới, chưa qua sử dụng;

与第 69/2018/ND-CP 号法令一起颁布的附录 1 中规定的禁止出口和进口的用品和材料;

和此外，在使用或进口、制造、加工和向市场销售的过程中，投资者承诺：

- 不使用或进口回收材料和用品；
- 我们计划用于生产/加工的用品和材料是新的且未使用过的；

Không sử dụng, bán các loại sản phẩm bị cấm theo quy định của pháp luật Việt Nam;

Tuân thủ chặt chẽ các quy định của Pháp luật Việt Nam cũng như các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia và chỉ sử dụng hoặc kinh doanh sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép sử dụng hoặc kinh doanh;

Phạm vi hoạt động, hình thức đầu tư hoàn toàn phù hợp với lộ trình cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam.

- 不使用或销售越南法律规定的违禁产品；

- 严格遵守越南法律和越南加入的国际条约的规定，只有在获得主管当局的使用或经营许可证后才能使用或交易；

- 活动范围和投资形式完全符合越南开放市场的承诺。

12.2. Kinh nghiệm của Nhà đầu tư

投资商的经验

Nhà Đầu Tư là một trong những Công ty lớn, sở hữu nhiều công nghệ mới và độc quyền về máng linh phụ kiện các loại giá đỡ tại Trung Quốc.

Với thời gian dài hoạt động của mình, Nhà Đầu Tư đã có được những kinh nghiệm vượt bậc trong việc cung cấp các sản phẩm cho khách hàng trong lĩnh vực công nghiệp, đáp ứng được tối đa các yêu cầu và nhu cầu mà các khách hàng đưa ra. Nhà Đầu Tư bằng kinh nghiệm, khả năng tài chính và cam kết của mình trong việc đóng góp vào nền kinh tế, có đầy đủ năng lực để thực hiện hiệu quả tất cả các lĩnh vực then chốt trong hoạt động kinh doanh của Nhà Đầu Tư để tối đa hoá lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư, người lao động của Nhà Đầu Tư và nền kinh tế Việt Nam.

投资者是大公司之一，在中国的配件和机架系列中拥有许多新技术和独家技术。经过长期的经营，投资者在为工业领域的客户提供产品、满足客户的要求和需求方面积累了丰富的经验。投资者凭借其经验、财务能力和为经济做出贡献的承诺，完全有能力有效实施投资者业务活动的所有关键领域。投资为投资者、投资者员工和越南经济实现利润最大化。

12.3. Năng lực tài chính của Nhà đầu tư

投资商的能力财政

Nhà Đầu Tư xin cam kết có đủ khả năng tài chính để thực hiện mục tiêu, quy mô của dự án và cam kết sẽ hỗ trợ tài chính để thực hiện dự án. Cụ thể:

投资者在此承诺具有足够的资金能力来实现项目的目标和规模，并承诺为项目的实施提供资金支持。具体来说：

Nguồn lực tài chính.

Nhà đầu tư tự tin vào nguồn tài chính dồi dào của mình để góp vốn đầu tư vào Dự án và cam kết tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Dự án trong giai đoạn tiếp theo của Dự án như các đề xuất trong văn bản này,

财政资源。投资者有信心以其雄厚的财力向本项目投入投资资金，并承诺在本文件提出的本项目下一阶段继续为本项目提供资金支持，

(ii) khả năng tạo doanh thu ngay khi hoạt động dự án

Khi hoạt động sản xuất giá đỡ tại Việt Nam ngày một tăng về cả quy mô sản phẩm và chủng loại sản phẩm mà trong đó nhu cầu xuất khẩu các sản phẩm của Công ty cho các hoạt động sản xuất khác là rất lớn cho các quốc gia.

项目运营后立即产生收入的能力 由于越南货架生产在产品规模和产品种类上都在不断增加，其中公司产品对其他生产活动的出口需求对其他国家来说非常大。

Với việc cung cấp các mặt hàng mà Công Ty có thể giao dịch trong tài liệu này, chúng tôi hy vọng sẽ đáp ứng đầy đủ hơn nhu cầu của thị trường và sẽ tạo thành một chuỗi cung cấp hàng hoá cùng với các lĩnh vực hiện tại của chúng tôi. Qua đó, Công ty sẽ có thể cung cấp hàng hóa với giá cả cạnh tranh để đảm bảo sự phát triển hoạt động sản xuất linh kiện điện tử mạnh hơn trong giai đoạn Cách mạng 4.0 bùng nổ theo cách thức chi phí hiệu quả nhất khi có thể.

通过在这里提供公司可以交易的商品，我们希望更充分地满足市场的需求，并与我们现有的部门形成商品供应链。从而，公司将能够以具有竞争力的价格供应商品，以确保在可能的时候以最具成本效益的方式在爆炸性革命4.0中发展更强大的电子元件制造。

Từ những phân tích trên đây, Nhà Đầu Tư tin rằng mình đã đáp ứng đầy đủ điều kiện mục tiêu, quy mô của dự án. Nhà Đầu Tư mong muốn nhận được sự xem xét và phê duyệt của các Quý cơ quan để dự án có thể sớm đi vào hoạt động. Trong trường hợp không thực hiện đúng cam kết trên, Nhà Đầu Tư xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

综上所述，投资者认为其已完全具备项目的目标和规模条件。投资者希望得到有关部门的考虑和批准，以便该项目能够尽快投入运营。如未能遵守上述承诺，投资者愿依法承担全部责任。

13. Giải trình về việc đáp ứng điều kiện về suất đầu tư và lao động sử dụng (nếu có)

投资率和用工条件满足情况说明（如有）

III. ĐỀ XUẤT ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

拟议的投资支持

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

企业所得税优惠:

Công Ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định của pháp luật Việt Nam về thuế thu nhập doanh nghiệp.

根据越南企业所得税法的规定，本公司享有企业所得税优惠。

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

进口税收优惠:

Công Ty được hưởng các ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo các quy định của pháp luật Việt Nam về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu..

本公司根据越南法律关于出口税、进口税的规定，享受进口货物的优惠进口税..

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất (nếu có)

减免地租、土地使用费和土地使用税（如有）的奖励措施

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế (nếu có)

快速折旧激励，计算应纳税所得额时增加可扣除费用（如有）

5. Ưu đãi đầu tư đặc biệt (nếu có): Theo quy định của pháp luật hiện hành.

专项投资优惠（如有）：根据现行法律规定

6. Đề xuất hỗ trợ đầu tư: Nhà đầu tư xin đệ trình Đề xuất dự án đầu tư điều chỉnh như trình bày nêu trên, kính mong BQL các KCN tỉnh Hà Nam xem xét và sớm phê duyệt nội dung điều chỉnh dự án của chúng tôi.

投资支持提案：投资方现提交上述调整后的投资项目建议书，希望河南省工业区管理委员会考虑并尽快批准调整后的河南项目内容。

Singapore, ngày tháng năm 2022

新加坡，2022年.....月.....日

Nhà đầu tư

投资商

DG HONGLIAN PTE. LTD